

VN-Index tăng mạnh 2,4%

Ngày báo cáo

11/2/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng mạnh 2,4%

VN-Index tăng mạnh 2,4% (+42,8 điểm) trong phiên thứ Tư, đóng cửa tại 1.796,9 điểm. Cổ phiếu Bất động sản và Ngân hàng dẫn dắt đà tăng trong ngày. Toàn sàn ghi nhận 262 mã tăng, 65 mã giảm và 47 mã đi ngang. Thanh khoản tăng nhẹ so với phiên trước, đạt 32 nghìn tỷ đồng.

- Các mã Bất động sản VIC (+6,6%), VHM (+1,7%), NVL (+4,1%), KDH (+3,4%) và VRE (+1,6%) tăng mạnh.
- Tại nhóm Ngân hàng, VPB (+6,4%), MBB (+4,1%), HDB (+3,7%) và BID (+3,0%) tăng mạnh, cùng nhiều mã khác.
- Cổ phiếu Dịch vụ Tài chính diễn biến tích cực, khi VIX (+4,7%), SSI (+4,2%), VND (+3,7%) và TCX (+2,4%) đều tăng điểm.
- Các mã tăng điểm đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm công ty dịch vụ du lịch VPL (+1,8%), tập đoàn thực phẩm & đồ uống MSN (+1,6%), nhà sản xuất thép HPG (+1,1%), công ty dầu khí BSR (+1,5%) và các doanh nghiệp công nghiệp GEE (+4,4%) và GEX (+6,9%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- Thanh khoản bình thường trở lại với lãi suất qua đêm giảm mạnh xuống 3,8%
- PC1: Backlog EPC điện đạt mức cao kỷ lục, thay đổi không đáng kể đối với LNST sau lợi ích CBTS năm 2026
- TDM công bố kế hoạch cho năm 2026; sản lượng thương phẩm trong 1T 2026 tăng 48% YoY, phù hợp với dự báo
- MWG: Mục tiêu 2026 tham vọng, Điện Máy Xanh đón đầu nhu cầu ICT gia tăng, Bách Hóa Xanh mở rộng cửa hàng và biên lợi nhuận - Báo cáo Gặp gỡ NGT

Báo cáo trong ngày

- Cập nhật Vĩ mô: Dữ liệu vĩ mô khởi sắc trong tháng đầu năm

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1796,9	255,9	126,5
% Δ	2,4%	0,8%	0,4%
- % Δ 1 tuần	0,3%	-3,8%	-2,2%
- % YTD	0,7%	2,1%	4,7%
- % YOY	41,7%	11,8%	30,7%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.239,1	\$58,3	\$21,5
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.293,6	\$83,4	\$40,3
- TB 1 năm (triệu)	\$1.103,8	\$77,8	\$34,2
- TB QTD	\$1.291,2	\$82,2	\$37,9
- % TB QTD/TB quý gần nhất	24,6%	13,3%	51,5%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$198,5	\$3,7	\$1,5
- Bán (triệu)	\$117,9	\$1,7	\$0,1
- GT ròng (triệu)	\$80,6	\$2,0	\$1,4
Độ rộng TT			
Mã tăng	284	100	174
Mã giảm	68	56	108
Không đổi	74	149	603
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	326,7	17,6	55,5
P/E trượt 12T	14,6	10,8	14,8
LS cổ tức*	2,8%	4,4%	11,4%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL	GTGD
		mở cửa	(tr USD)
VN30F1M	2.018,0	37.305	2.250,0
VN30F2M	2.018,0	6.828	63,2
VN30F1Q	2.019,0	389	0,8
VN30F2Q	2.018,9	186	0,5
VN100F1M	1.888,8	43	0,4
VN100F2M	1.880,1	26	0,3
VN100F1Q	1.882,0	13	0,1
VN100F2Q	1.888,0	11	0,0
USD/VND	25.889		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

VN-Index tăng mạnh kèm sự đồng thuận ở nhóm Ngân hàng, Chứng khoán, Bất động sản và vượt kháng cự 1.780 điểm, tín hiệu tạo đáy quanh khu vực 1.740 điểm được xác nhận. Dựa trên tín hiệu đang có, chỉ số sẽ kiểm định vùng 1.830 điểm trong thời gian tới. Riêng phiên 12/02, không thể loại trừ các hoạt động chốt lãi xuất hiện trước kỳ nghỉ Tết Nguyên Đán và khi đó hỗ trợ 1.780 điểm sẽ giúp cân bằng lực cung trong ngày.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

Thanh khoản bình thường trở lại với lãi suất qua đêm giảm mạnh xuống 3,8%

* Lãi suất qua đêm (ON) trên thị trường liên ngân hàng đã giảm mạnh xuống 3,8% trong ngày 11/2, từ mức quanh 20% vào tuần trước, sau các động thái bơm thanh khoản quyết liệt nhằm hỗ trợ các ngân hàng thương mại, bao gồm:

- NHNN đã bơm ròng hơn 160 nghìn tỷ đồng (6,2 tỷ USD) qua kênh OMO kể từ đầu tuần trước.
- NHNN thực hiện các giao dịch hoán đổi ngoại tệ (FX swaps) trị giá 6,0 tỷ USD để cấp thanh khoản VND cho các ngân hàng thương mại.
- Kho bạc Nhà nước tăng số dư tiền gửi tại ngân hàng thương mại.

* Chúng tôi cho rằng tình hình lãi suất trên thị trường liên ngân hàng về cơ bản đã ổn định trở lại, do thanh khoản thường sẽ quay lại hệ thống ngân hàng sau kỳ nghỉ Tết.

PC1: Backlog EPC điện đạt mức cao kỷ lục, thay đổi không đáng kể đối với LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026

Chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 (1,2 nghìn tỷ đồng, +12% YoY), khi lợi nhuận mảng xây lắp điện có thể thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng (do doanh thu thấp hơn có thể lấn át biên lợi nhuận cao hơn) và sản lượng nickel thấp hơn kỳ vọng có thể được bù đắp bởi tiến độ bàn giao Nomura 2 tốt hơn kỳ vọng, dù cần đánh giá thêm chi tiết. Việc mở rộng sang điện gió ngoài khơi, giai đoạn 2 dự án nickel và hai KCN mới là tiềm năng tăng trưởng dài hạn. Chúng tôi hiện duy trì khuyến nghị MUA đối với PC1 với giá mục tiêu 30.500 đồng/cp.

PC1 đã công bố bản tin Q4 2025 với các thông tin chính như sau:

* Xây lắp điện:

- 2026: Backlog cuối năm 2025 đạt mức kỷ lục 8,3 nghìn tỷ đồng (+19% YoY). Doanh thu kế hoạch 2026 đạt 6,5 nghìn tỷ đồng (-3% YoY), tương đương ~86% dự báo 2026F của chúng tôi. Các mảng mục tiêu mới gồm: hạ tầng KCN, nhà xưởng công nghiệp và hạ tầng điện cho đường sắt đô thị.
- KQKD Q4 2025 tích cực: Hoàn thành đóng điện các dự án trọng điểm gồm cáp ngầm Côn Đảo và đường dây 500kV Lào Cai – Vĩnh Yên. Biên lợi nhuận Q4 tăng mạnh lên 15,9% (+6,7% QoQ, +7,4% YoY), nhờ quyết toán cuối cùng nhiều hợp đồng xây lắp ("C").

* Phát điện:

- Doanh thu kế hoạch 2026 đạt 1,7 nghìn tỷ đồng (-3% YoY), tương đương ~94% dự báo 2026F của chúng tôi, phù hợp kỳ vọng.

- Thủy điện Bảo Lạc A/ Thượng Hà dự kiến vận hành lần lượt trong Q3 2026/Q4 2026, đúng kế hoạch.

- Điện mặt trời nổi Điện Biên dự kiến khởi công trong Q3 2026, đúng kế hoạch.

- Điện gió ngoài khơi: công ty đang làm việc với các đối tác về khảo sát và thiết kế kỹ thuật, là tiềm năng tăng trưởng.

*** Bất động sản nhà ở:**

- Tháp Vàng đã bàn giao 50% trong năm 2025; chúng tôi dự báo sẽ hoàn tất bàn giao 50% còn lại trong năm 2026.

- PC1 đặt mục tiêu triển khai thêm hai dự án tại Hà Nội với doanh thu ước tính 2 nghìn tỷ đồng; chúng tôi hiện dự phóng ghi nhận doanh thu từ 2027F trở đi.

*** Khu công nghiệp:**

- KCN Nomura 2: mục tiêu ký hợp đồng cho thuê ~65% diện tích thương phẩm trong 2026F, cao hơn so với giả định hiện tại của chúng tôi là bàn giao 5% diện tích đất.

- Đối với các dự án mới, công ty sẽ tiếp tục thúc đẩy hai KCN mới tại Vũng Tàu và Hải Phòng, là tiềm năng tăng trưởng.

*** Nickel:**

- Kế hoạch 2026: sản lượng 53,5 nghìn tấn và doanh thu 1,3 nghìn tỷ đồng (+14% YoY), tương đương ~89%/82% dự báo 2026F của chúng tôi, hàm ý rủi ro giảm.

- PC1 đặt mục tiêu hoàn tất các phê duyệt pháp lý cần thiết và chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2 nhằm nâng công suất sản xuất, là tiềm năng tăng trưởng.

TDM công bố kế hoạch cho năm 2026; sản lượng thương phẩm trong 1T 2026 tăng 48% YoY, phù hợp với dự báo

* **TDM công bố kế hoạch cho năm 2026** với mục tiêu sản lượng thương phẩm đạt 75,3 triệu m³ (+3,2% YoY so với kế hoạch năm 2025 và +14,8% so với sản lượng thực tế năm 2025). Doanh thu và LNST lần lượt được đặt kế hoạch đạt mức 351 tỷ đồng (-31% YoY) và 226 tỷ đồng (+8% YoY). Các số liệu này tương đương 100%/98% và 101% so với các dự báo cho năm 2026 hiện tại của chúng tôi. Mức doanh thu kế hoạch thấp hơn chủ yếu do (1) 159 tỷ đồng doanh thu bất thường từ hoạt động thương mại và khác trong năm 2025, và (2) tác động cả năm của việc giá bán trung bình (ASP) giảm đối với BWE, lẫn át (3) mức tăng trong doanh thu nước.

* Sản lượng thương phẩm trong 1T 2026 đạt 6,0 triệu m³ (+48% YoY, do mức nền thấp trong tháng 1/2025 sau kỳ nghỉ Tết), so với dự báo cả năm của chúng tôi là tăng 15% YoY, và hoàn thành 7,9% dự báo năm 2026.

* Doanh thu/LNST trong 1T 2026 lần lượt đạt 28 tỷ đồng (-1% YoY) và 6,7 tỷ đồng (-20% YoY), lần lượt hoàn thành 7,8%/3,0% dự báo cả năm của chúng tôi. Doanh thu và LNST giảm trong khi sản lượng bán tăng 48% YoY là do ASP bán cho BWE giảm kể từ ngày 01/03/2025.

* LNST từ mảng phát nước trong 1T 2026 ước tính đạt 6,7 tỷ đồng (-19% YoY), hoàn thành 7,1% dự báo cả năm.

* Chúng tôi ghi nhận không có thay đổi nào đáng kể đối với dự báo cho năm 2026 của chúng tôi. Chúng tôi hiện duy trì khuyến nghị KHẢ QUAN đối với TDM với giá mục tiêu là 65.300 đồng/cổ phiếu.

MWG: Mục tiêu 2026 tham vọng, Điện Máy Xanh đón đầu nhu cầu ICT gia tăng, Bách Hóa Xanh mở rộng cửa hàng và biên lợi nhuận - Báo cáo Gặp gỡ HĐQT

*** Kế hoạch kinh doanh năm 2026:**

- Doanh thu: 185,0 nghìn tỷ đồng (+18% YoY), LNST: 9,2 nghìn tỷ đồng (+30% YoY).
- Điện Máy Xanh (ĐMX) dự kiến đóng góp khoảng 65% doanh thu và khoảng 80% LNST; Bách Hóa Xanh (BHX) đóng góp khoảng 30% doanh thu và khoảng 20% LNST.
- Vốn đầu tư đầu tư XDCB toàn tập đoàn cho năm tài chính 2026: khoảng 2,5 nghìn tỷ đồng (bao gồm xây dựng cửa hàng BHX, nâng cấp cửa hàng, kho bãi/đội xe, hạ tầng CNTT); mức tương đương hoặc cao hơn trong các năm tiếp theo khi BHX tiếp tục mở rộng.
- Doanh thu tài chính liên tục vượt chi phí tài chính → thu nhập tài chính thuần dương (Tập đoàn có nợ vay thấp, thu được lợi nhuận từ đầu tư); lãi suất tăng cao có tác động không đáng kể đến hoạt động kinh doanh cốt lõi.
- Cổ tức: Xác nhận trả cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính 2026 (số tiền cụ thể sẽ được quyết định tại cuộc họp HĐQT tháng 3 và ĐHCĐ); ban lãnh đạo ghi nhận đề xuất của cổ đông về cổ tức bằng cổ phiếu và sẽ xem xét.

*** Các câu chuyện chính cho năm 2026:**

- ĐMX: Chuyển dịch từ bán lẻ sang "nhà cung cấp giá trị vòng đời sản phẩm"; lên kế hoạch IPO và niêm yết độc lập trong năm tài chính 2026.
- BHX: Mở rộng mạnh mẽ (1.000 cửa hàng mới) để tạo tiền đề cho IPO vào năm 2028; cần bù đắp các khoản lỗ lũy kế trước khi niêm yết.
- An Khang: Mục tiêu hòa vốn hoặc có lãi nhẹ trong năm tài chính 2026 sau khi lỗ 11-12 tỷ đồng trong năm tài chính 2025.
- Avakids: Đã có lãi (LNST hơn 40 tỷ đồng trong năm 2025), sẽ tiếp tục đóng góp trong năm 2026.
- Era Blue (Liên doanh tại Indonesia): Đã chuyển sang có lãi trong năm 2025; dự kiến tiếp tục có lãi trong năm 2026 với việc tiếp tục mở rộng lên 300 cửa hàng.

*** MWG hoạt động như công ty mẹ; IPO các công ty con để khơi thông giá trị:**

- MWG tập trung hóa các dịch vụ chung: CNTT, tài chính/kế toán, pháp lý, quan hệ nhà đầu tư (IR), trải nghiệm khách hàng được cung cấp cho tất cả các công ty con (lợi thế quy mô, hiệu quả chi phí).
- Đội ngũ riêng biệt, vận hành riêng biệt → báo cáo tài chính và trách nhiệm giải trình độc lập → minh bạch về hiệu quả hoạt động và cơ chế khuyến khích cho từng chuỗi.
- Định giá thị trường: Việc niêm yết độc lập cho phép nhà đầu tư định giá từng mảng kinh doanh riêng biệt (xác định giá trị tốt hơn cho BHX với tốc độ tăng trưởng cao so với ĐMX thiên về tăng trưởng & cổ tức).
- Tiếp cận vốn: Mỗi công ty con có thể huy động vốn độc lập cho nhu cầu tăng trưởng.

*** ĐMX – Làn sóng nhu cầu ICT; tăng trưởng dựa trên chất lượng; IPO năm 2026; Era Blue mở rộng quy mô nhanh chóng:**

- Mục tiêu tăng trưởng doanh thu 2026: +15% YoY; tăng trưởng LNST: +20% YoY.
- Era Blue (Indonesia): Mục tiêu >300 cửa hàng vào cuối năm 2026 (+70% YoY), tăng trưởng doanh thu khoảng 30% YoY, duy trì có lãi. Củng cố vị thế là nhà bán lẻ hàng đầu tại thị trường Indonesia.
- Đà tăng trưởng: Doanh thu quý 4/2025 đạt 29,3 nghìn tỷ đồng (+28% YoY), đà tăng mạnh vào cuối năm.

- Tích hợp AI vào điện thoại thông minh → chu kỳ nâng cấp cho người tiêu dùng am hiểu công nghệ.

- Laptop: (1) Các mẫu tích hợp AI; (2) chuyển đổi sang Windows 11 (Microsoft ngừng hỗ trợ Win10) → nhu cầu thay thế; (3) Chính phủ yêu cầu các doanh nghiệp nhỏ số hóa (hóa đơn điện tử, báo cáo thuế) → nhu cầu laptop mới từ nhóm SME.

- Phụ kiện: Camera, thiết bị âm thanh cao cấp, đồng hồ thông minh vẫn chiếm thị phần thấp tại ĐMX, mở ra cơ hội tăng trưởng.

- Lo ngại thiếu hụt RAM (giá tăng đột biến gần đây đối với laptop/máy chủ): Tác động ngắn hạn là tối thiểu (ĐMX đã đảm bảo hàng tồn kho với giá ưu đãi trước đợt tăng giá nhờ kế hoạch dài hạn); các giải pháp trả góp linh hoạt để giảm thiểu tác động đến người tiêu dùng.

- Thợ Điện Máy Xanh đặt mục tiêu trở thành đối tác dịch vụ hậu mãi độc quyền của các nhãn hàng, cạnh tranh với 200–300 nhà cung cấp dịch vụ nhỏ lẻ hiện đang phục vụ từng nhãn hàng. Công ty cũng có kế hoạch mở rộng sang các dịch vụ B2C (ví dụ: bảo trì định kỳ cho chủ sở hữu thiết bị hiện có), đây là một thị trường lớn chưa được khai thác tại Việt Nam.

*** BHX – Chế độ mở rộng; 1.000 cửa hàng mới trong năm 2026; sẵn sàng IPO vào năm 2028:**

- Mục tiêu tăng trưởng doanh thu 2026: +15–20% YoY; LNST: Tối thiểu 1,2 nghìn tỷ đồng so với 700 tỷ đồng năm 2025.

- Mở mới cửa hàng: khoảng 1.000 cửa hàng mới; 30–40% tại các tỉnh phía Bắc mới, 60–70% tại các thị trường hiện hữu ở miền Nam/miền Trung.

- Đà tăng trưởng: Doanh thu quý 4/2025 tăng 15% YoY, được thúc đẩy bởi đợt đẩy mạnh bán hàng cuối năm.

- Tăng trưởng doanh thu của hàng hiện hữu (SSSG): 5–10% so với mức SSSG không đáng kể năm 2025.

- Chất lượng cửa hàng mới cải thiện đáng kể: Tổng lợi nhuận hoạt động (sau tất cả chi phí vận hành trực tiếp + logistics) là dương đối với 789 cửa hàng mở trong năm 2025; khoảng 70% đạt lợi nhuận từ HĐKD dương.

- Tăng tốc thương mại điện tử: Chuyển đổi từ hoàn tất đơn hàng tại kho trung tâm (DC) (chi phí cao, giao hàng lâu, vấn đề chất lượng) sang hoàn tất đơn hàng tại cửa hàng → 80–90% đơn hàng online hiện được giao trong vòng 30 phút, chi phí thấp hơn, chất lượng tốt hơn → kênh online đã chuyển sang có lãi.

- AI & công nghệ (tiếp nối các năm trước): Sử dụng AI để phân tích lưu lượng khách hàng, dự báo nhu cầu theo mùa/khu vực/khuyến mãi, cải thiện quản lý tồn kho hàng tươi sống (giảm hư hỏng, tránh hết hàng); tập dữ liệu lớn cho phép dự đoán chính xác qua các sở thích địa phương đa dạng và mô hình mùa vụ.

*** Người tiêu dùng & thị trường bách hóa:**

- Tăng trưởng tiêu dùng bán lẻ nói chung vẫn khiêm tốn; dịch vụ (du lịch, ăn uống, vận tải) tăng trưởng nhanh hơn hàng hóa. Đầu năm 2026 cho thấy sự cải thiện nhẹ so với năm 2025.

- Kênh thương mại hiện đại (siêu thị) dự kiến sẽ giành thị phần từ kênh truyền thống khi Chính phủ thắt chặt thực thi đối với các nhà bán lẻ nhỏ (hóa đơn điện tử, tuân thủ thuế) → cơ hội cho BHX.

- Miền Bắc tiếp tục triển khai dần (Ninh Bình đã được khai trương vào tháng 11/2025 như là bước đệm đầu tiên tại miền Bắc sau khoảng 10 năm hoạt động tại miền Nam/miền Trung); đang thử nghiệm thêm các tỉnh phía Bắc khác.

- Cạnh tranh FMCG gay gắt ở miền Bắc (mật độ đối thủ cạnh tranh địa phương cao hơn so với miền Nam); ngành hàng tươi sống cho thấy sự đón nhận mạnh mẽ của khách hàng tại BHX.

- Người tiêu dùng miền Bắc trung thành hơn với các cửa hàng hiện có, nhưng nhận diện thương hiệu BHX trên toàn quốc + việc triển khai mạng lưới dày đặc dự kiến sẽ thu hút khách hàng dùng thử và chuyển đổi.

- Kinh nghiệm tại miền Trung: BHX đạt doanh thu trên mỗi cửa hàng thấp hơn nhưng điểm hòa vốn cũng thấp hơn (đầu tư phù hợp cho các thị trường nhỏ hơn) → tự tin vào khả năng nhân rộng mô hình; cần thêm thời gian/dữ liệu để đánh giá điểm hòa vốn tại miền Bắc.

* **Chuỗi cung ứng:**

- Đã cắt giảm danh mục sản phẩm (SKU) từ 3.000 xuống 2.000 trong năm 2025 và cải thiện chất lượng sản phẩm tươi sống, SSSG của BHX sẵn sàng cải thiện.

- Tác động của bão/lũ lụt (thiếu hụt nguồn cung tạm thời trong 1–2 tháng) đã phục hồi hoàn toàn.

- Những thay đổi quy định nhập khẩu gần đây ban đầu gây ra sự chậm trễ; Chính phủ đã nhanh chóng điều chỉnh → hoạt động đã trở lại bình thường. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt báo cáo trong ngày

Cập nhật Vĩ mô: Dữ liệu vĩ mô khởi sắc trong tháng đầu năm

* **Hoạt động sản xuất tăng mạnh trước Tết:** Trong tháng 1, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 21,5% so với cùng kỳ (YoY) (tháng 1/2025: -1,0% YoY), được hỗ trợ chủ yếu nhờ ngành sản xuất, chế biến & chế tạo tăng mạnh 23,6% YoY (tháng 1/2025: +0.5% YoY). Kết quả PMI khả quan vào đầu năm 2026, cùng với tâm lý kinh doanh cải thiện, cho thấy triển vọng lạc quan đối với ngành sản xuất, chế biến & chế tạo của Việt Nam trong năm nay. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất trong tháng 2 có thể bị gián đoạn do kỳ nghỉ Tết.

* **Lượng khách quốc tế theo tháng đạt mức cao kỷ lục:** Trong tháng 1, tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng 9,3% YoY (tháng 1/2025: +9,3% YoY). Doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng trước dịp Tết, trong khi lượng khách quốc tế tăng mạnh 18,5% YoY lên 2,5 triệu lượt, hỗ trợ tăng trưởng doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống. Chúng tôi kỳ vọng tổng doanh thu bán lẻ có thể ghi nhận kết quả tích cực hơn trong tháng 2 do nhu cầu tiêu dùng và du lịch tăng cao cùng lượng khách quốc tế lớn trong kỳ nghỉ Tết.

* **Thu Ngân sách Nhà nước (NSNN) tiếp tục ghi nhận kết quả tích cực:** Thu và chi NSNN trong tháng 1 lần lượt đạt 370,7 nghìn tỷ VND (+20,4% YoY) và 163 nghìn tỷ VND (+6,4% YoY), dẫn đến thặng dư ngân sách 207,7 nghìn tỷ VND. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Công điện số 12/CĐ-TTg, chỉ đạo các bộ, ngành và địa phương đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm, với mục tiêu đạt 100% kế hoạch giải ngân được giao cho năm 2026. Tuy nhiên, giải ngân đầu tư công có thể chậm lại trong quý 1, phản ánh tính chất mùa vụ.

* **Vốn FDI giải ngân đạt mức cao nhất trong tháng 1 kể từ năm 2012:** Vốn FDI giải ngân tăng 11,3% YoY, đạt 1,7 tỷ USD trong tháng 1. Trong khi đó, vốn FDI đăng ký giảm 40,6% YoY xuống 2,6 tỷ USD. Chúng tôi nhận thấy rủi ro suy giảm đối với vốn FDI đăng ký do đà giảm trong 3 tháng liên tiếp. Tuy nhiên, vốn FDI đăng ký có thể khởi sắc trong tháng 2, được hỗ trợ bởi khoản tăng vốn đăng ký 1,0 tỷ USD tại Bắc Ninh vào đầu tháng 2. Ngoài ra, chúng tôi cho rằng vốn FDI giải ngân sẽ tiếp tục tăng trưởng vững chắc, nhờ lượng vốn đăng ký lớn trong giai đoạn 2023 – 2025 cùng với các yếu tố cơ bản của Việt Nam và việc nâng cấp quan hệ ngoại giao gần đây.

* **Kim ngạch xuất nhập khẩu tăng mạnh vào đầu năm 2026:** Kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu tăng mạnh trong tháng 1, với mức tăng 29,7% và 49,2% YoY, lần lượt đạt 43,2 tỷ USD và 45,0 tỷ USD, dẫn đến thâm hụt thương mại 1,8 tỷ USD trong tháng 1 (so với thặng dư thương mại 3,2 tỷ USD trong tháng 1/2025). Báo cáo PMI mới nhất cho thấy đà phục hồi của các đơn hàng xuất khẩu mới, điều này có thể hỗ trợ tăng trưởng xuất khẩu trong những tháng tới. Trong khi đó, việc Việt Nam ghi nhận thâm hụt thương mại tháng thứ hai liên tiếp có thể là một tín hiệu tích cực cho sản xuất và xuất khẩu trong thời gian tới, do phần lớn hàng nhập khẩu thường được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho sản xuất.

* **Giá xăng dầu trong nước và giá rau quả tươi, khô & chế biến giúp kiềm chế lạm phát trong tháng 1:** CPI tháng 1 tăng 0,05% so với tháng trước (MoM) và 2,53% YoY. Nhu cầu tiêu dùng trước kỳ nghỉ Tết (bắt đầu từ ngày 16/2) có thể tăng cao, đặc biệt là nhu cầu về lương thực, thực phẩm, dịch vụ ăn uống và du lịch, điều này có thể gia tăng áp lực lạm phát trong tháng 2.

* **Tỷ giá USD/VND giảm trong tháng thứ 2 liên tiếp:** Tỷ giá USD/VND tiếp tục giảm 1,3% trong tháng 1 và kết thúc tháng ở mức 25.949 trên thị trường liên ngân hàng. Chúng tôi cho rằng các nguồn cung ngoại tệ - bao gồm FDI, xuất khẩu và kiều hối - sẽ tiếp tục hỗ trợ sự ổn định của tỷ giá USD/VND trong tháng 2.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DXS	Bất động sản	29%	162	0,7	7.270	13.600	87%	0,0%	87%	MUA	05/12/25	10,3	8,3	20,7	0,7
NLG	Bất động sản	5%	541	3,8	28.900	52.100	80%	1,4%	82%	MUA	07/11/25	16,3	20,4	20,7	1,1
DGC	Công nghiệp	34%	1.004	12,4	68.500	118.000	72%	4,4%	77%	MUA	07/11/25	8,1	7,0	14,4	1,7
KDH	Bất động sản	14%	1.236	7,8	28.550	48.500	70%	0,0%	70%	MUA	12/11/25	33,1	19,5	20,7	1,7
STK	Dệt may	83%	85	0,0	15.700	25.500	62%	0,0%	62%	KQ	17/01/25	18,9	10,6	14,4	1,3
NVL	Bất động sản	42%	1.102	3,8	12.800	20.000	56%	0,0%	56%	MUA	01/10/25	-34,1	71,5	20,7	0,6
DXG	Bất động sản	26%	672	8,4	15.650	24.000	53%	0,0%	53%	MUA	05/12/25	58,6	36,1	20,7	1,2
GEX	Điện & Nước	42%	1.248	16,2	35.850	54.000	51%	1,4%	52%	MUA	30/12/25	17,8	23,6	13,5	1,8
ACB	Ngân hàng	0%	4.688	16,9	23.650	33.300	41%	0,0%	41%	MUA	11/11/25	6,9	5,9	11,3	1,3
HVN	Hàng không	21%	3.206	2,2	26.700	37.100	39%	0,0%	39%	KQ	22/07/25	6,9	9,6	17,8	13,8
HDG	Điện & Nước	31%	383	2,5	26.800	37.000	38%	0,0%	38%	KQ	17/11/25	14,4	7,8	20,7	1,5
BWE	Điện & Nước	39%	369	0,7	43.500	58.700	35%	3,0%	38%	MUA	02/02/26	11,6	10,5	13,2	1,5
VGC	KCN	43%	834	4,1	48.200	64.100	33%	4,6%	38%	MUA	21/10/25	19,9	13,8	16,2	2,5
VPB	Ngân hàng	6%	8.664	28,8	28.300	38.000	34%	1,8%	36%	MUA	19/11/25	10,1	7,4	11,3	1,3
HPG	VLXD	27%	7.953	50,4	26.850	35.700	33%	3,0%	36%	MUA	10/11/25	13,3	9,8	14,9	1,6
SSI	Chứng khoán	66%	2.999	37,2	31.200	40.800	31%	3,2%	34%	KQ	27/08/25	18,6	17,0	21,1	2,4
BMP	VLXD	14%	496	1,3	157.000	192.500	23%	10,2%	33%	MUA	12/11/25	9,7	9,2	16,2	4,5
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.410	4,6	48.700	59.000	21%	10,3%	31%	MUA	06/01/26	14,0	13,9	14,4	3,0
TCB	Ngân hàng	0%	9.653	23,8	35.300	44.800	27%	3,4%	30%	MUA	07/11/25	9,7	8,1	11,3	1,5
MSN	Bán lẻ	24%	4.352	29,5	78.000	101.200	30%	0,0%	30%	MUA	21/05/25	41,5	26,6	13,5	3,2
ACG	Gỗ	11%	214	0,0	36.800	45.800	24%	4,6%	29%	MUA	15/07/25	10,2	9,2	14,9	1,3
REE	Điện & Nước	0%	1.292	1,8	61.800	78.200	27%	1,6%	28%	MUA	03/11/25	12,8	10,7	13,5	1,6
SZC	KCN	18%	236	2,2	33.950	42.400	25%	2,9%	28%	KQ	01/07/25	21,1	17,4	20,7	1,9
TLG	Văn phòng phẩm	85%	193	0,6	51.900	61.900	19%	6,7%	26%	MUA	12/09/25	9,6	8,4	12,3	2,0
BMI	Bảo hiểm	19%	109	0,5	18.800	23.100	23%	2,7%	26%	MUA	12/04/24	8,7	7,5	13,9	1,0
MCH	Bán lẻ	33%	7.493	1,7	150.000	181.700	21%	4,0%	25%	PHTT	28/11/25	30,2	25,4	14,4	10,8
QTP	Điện & Nước	48%	216	0,3	12.500	14.600	17%	8,0%	25%	MUA	10/12/25	10,7	8,5	13,2	0,9

KBC	KCN	31%	1.243	11,0	34.200	42.500	24%	0,0%	24%	MUA	24/11/25	18,7	10,9	20,7	1,3
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	520	5,5	60.000	71.600	19%	3,3%	23%	MUA	26/01/26	8,8	7,6	14,4	1,4
SIP	KCN	44%	547	2,1	58.600	69.800	19%	3,4%	23%	MUA	22/12/25	11,8	11,0	20,7	2,7
FPT	CNTT	8%	6.482	49,3	98.600	116.600	18%	2,3%	21%	MUA	22/10/25	18,4	16,0	20,8	4,6
IDC	KCN	32%	681	9,5	46.500	54.000	16%	4,3%	20%	MUA	26/11/25	10,9	9,3	20,7	2,7
PC1	Điện & Nước	33%	405	6,5	25.500	30.500	20%	0,0%	20%	MUA	02/02/26	10,8	9,6	16,2	1,6
PVT	Dầu khí	39%	365	5,1	20.150	24.100	20%	0,0%	20%	KQ	26/01/26	9,9	8,5	13,5	1,1
ACV	Hàng không	46%	7.479	9,0	54.300	64.600	19%	0,0%	19%	KQ	19/11/25	18,1	24,5	13,5	2,8
PHR	Công nghiệp	34%	303	3,1	58.000	67.400	16%	2,3%	19%	KQ	25/06/25	16,0	10,8	14,4	1,9
CTG	Ngân hàng	3%	11.359	32,2	37.900	44.900	18%	0,0%	18%	MUA	17/11/25	11,1	9,4	11,3	1,7
TV2	Điện & Nước	5%	99	0,8	38.100	43.900	15%	2,6%	18%	MUA	18/09/25	60,2	15,2	13,5	1,9
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	696	0,4	49.100	53.400	9%	8,1%	17%	KQ	30/08/24	7,1	7,0	14,4	1,7
AST	DV Hàng không	5%	126	0,1	72.800	80.600	11%	4,8%	16%	MUA	26/08/25	15,1	12,7	13,1	5,6
VHM	Bất động sản	39%	16.326	40,6	103.000	118.900	15%	0,0%	15%	KQ	05/12/25	11,0	10,2	20,7	1,8
PPC	Điện & Nước	40%	124	0,1	10.000	11.000	10%	5,0%	15%	KQ	10/12/25	66,2	9,9	13,2	0,7
VCB	Ngân hàng	8%	20.862	48,5	64.700	73.500	14%	1,2%	15%	MUA	10/11/25	16,7	14,9	11,3	2,4
HDC	Bất động sản	46%	166	3,2	21.500	24.600	14%	0,0%	14%	KQ	09/01/26	7,0	13,8	20,7	1,5
MBB	Ngân hàng	0%	9.014	34,2	29.000	32.500	12%	1,7%	14%	MUA	24/11/25	9,3	7,3	11,3	1,7
NT2	Điện & Nước	37%	299	2,1	26.900	28.600	6%	7,4%	14%	MUA	10/12/25	9,0	8,1	13,2	1,6
PVS	Dầu khí	34%	845	19,4	42.800	48.300	13%	0,0%	13%	MUA	15/01/26	19,8	17,0	19,0	1,5
GMD	GTVT	9%	1.173	9,1	71.300	78.200	10%	3,1%	13%	MUA	21/11/25	21,5	16,2	13,5	2,3
TDM	Điện & Nước	48%	256	0,0	59.700	65.300	9%	2,5%	12%	KQ	02/02/26	34,3	32,2	13,2	2,6
PLC	Dầu khí	48%	92	2,0	29.600	31.900	8%	3,4%	11%	MUA	12/09/25	18,9	9,5	14,4	2,0
MWG	Bán lẻ	1%	5.208	33,5	91.900	101.000	10%	1,1%	11%	MUA	14/10/25	20,7	16,2	13,1	4,1
DCM	Phân bón	44%	807	7,1	39.500	41.600	5%	5,1%	10%	MUA	29/01/26	11,3	9,7	14,4	2,0
CTR	CNTT	40%	411	4,8	93.000	100.400	8%	2,2%	10%	KQ	12/09/25	24,1	20,7	16,2	5,1
DHC	Công nghiệp	13%	140	0,9	37.650	40.100	7%	3,5%	10%	MUA	16/12/25	10,0	9,0	14,9	1,6
PVD	Dầu khí	43%	699	13,9	32.600	35.600	9%	0,0%	9%	MUA	09/01/26	23,7	16,4	19,0	1,1
VIB	Ngân hàng	0%	2.227	6,6	16.950	18.500	9%	0,0%	9%	KQ	23/05/25	7,4	6,5	11,3	1,2
VRE	Bất động sản	31%	2.578	12,5	29.400	32.000	9%	0,0%	9%	PHTT	05/12/25	10,5	12,3	20,7	1,4

POW	Điện & Nước	45%	1.563	11,7	13.200	14.300	8%	0,0%	8%	KQ	10/12/25	18,1	21,3	13,2	1,2
FRT	Bán lẻ	16%	1.097	5,8	167.000	178.800	7%	0,6%	8%	MUA	13/11/25	38,3	25,3	13,1	6,8
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.573	28,4	69.100	70.300	2%	5,8%	8%	MUA	24/04/25	17,3	16,5	14,4	4,7
DPG	Điện & Nước	41%	181	1,7	46.600	48.700	5%	2,1%	7%	MUA	06/01/26	13,7	7,1	16,2	2,1
DPM	Phân bón	42%	663	6,9	25.250	25.300	0%	4,8%	5%	KQ	29/01/26	21,1	17,0	14,4	1,5
SCS	DV Hàng không	14%	199	0,8	54.400	51.200	-6%	10,1%	4%	PHTT	13/01/26	6,8	7,4	17,8	3,5
VEA	Ô-tô	47%	1.810	2,8	35.300	30.800	-13%	13,7%	1%	PHTT	28/10/25	6,1	6,6	13,5	1,7
PTB	Công nghiệp	12%	167	1,1	54.000	52.000	-4%	3,9%	0%	KQ	06/10/25	9,6	9,3	14,9	1,4
PNJ	Bán lẻ	0%	1.526	13,1	115.900	113.500	-2%	1,7%	0%	MUA	07/11/25	17,0	15,6	12,3	3,0
GAS	Dầu khí	47%	9.498	18,5	102.000	98.200	-4%	2,5%	-1%	PHTT	23/01/26	20,3	18,7	13,2	3,7
HDB	Ngân hàng	1%	5.370	46,9	27.800	26.200	-6%	3,6%	-2%	KQ	08/09/25	6,0	5,1	11,3	1,8
LPB	Ngân hàng	4%	4.847	5,6	42.050	39.300	-7%	2,4%	-4%	KKQ	18/11/25	12,4	11,6	11,3	2,7
TPB	Ngân hàng	7%	1.857	7,2	17.350	16.500	-5%	0,0%	-5%	MUA	27/05/25	6,9	6,3	11,3	1,1
BID	Ngân hàng	12%	13.141	27,4	48.500	46.100	-5%	0,0%	-5%	MUA	17/11/25	14,8	14,1	11,3	2,0
F88	Tài chính TT	0%	779	0,7	178.000	168.000	-6%	0,0%	-6%	KQ	21/01/26	27,7	19,8	#N/A	8,2
DGW	Bán lẻ	30%	430	7,8	50.400	45.400	-10%	1,0%	-9%	PHTT	18/11/25	21,0	18,0	13,1	3,3
STB	Ngân hàng	9%	4.445	37,8	61.100	55.400	-9%	0,0%	-9%	KQ	08/12/25	11,2	9,8	11,3	1,9
HSG	VLXD	41%	374	2,8	15.600	13.500	-13%	3,2%	-10%	PHTT	18/04/25	19,5	16,5	14,9	0,9
NKG	VLXD	45%	258	3,4	14.950	13.100	-12%	0,0%	-12%	PHTT	18/04/25	15,6	11,6	14,9	0,9
GVR	Công nghiệp	12%	5.449	13,0	35.300	30.500	-14%	1,1%	-12%	KQ	31/12/25	24,2	23,1	14,4	2,5
PLX	Xăng dầu	3%	2.535	23,2	51.700	41.100	-21%	2,3%	-18%	MUA	13/10/25	28,8	22,5	19,0	2,5
OIL	Dầu khí	1%	613	6,0	15.800	12.700	-20%	0,6%	-19%	KQ	17/10/25	197,5	34,9	19,0	1,5
BVH	Bảo hiểm	22%	2.243	4,3	78.300	56.900	-27%	1,1%	-26%	KQ	26/05/25	22,1	18,6	13,9	2,4
VIC	Bất động sản	40%	44.843	44,9	150.800	105.000	-30%	0,0%	-30%	BÁN	05/12/25	89,9	82,4	20,7	7,8
VTP	GTVT	43%	487	6,3	103.700	69.000	-33%	1,4%	-32%	PHTT	06/09/24	35,7	30,5	13,5	7,1
VJC	Hàng không	18%	3.835	13,3	168.000	114.000	-32%	0,0%	-32%	KQ	15/03/24	24,3	18,8	17,8	4,0
BSR	Lọc hóa dầu	49%	4.531	25,0	23.450	12.400	-47%	0,0%	-47%	BÁN	28/08/25	39,5	29,9	19,0	1,9

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KDG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	47	133.922	2.849	15	16,0	13,3	11,1	15,8	1,9	25,1	16,2	14,2	2,2	2,7%
KHẢ QUAN	25	60.387	2.415	9	14,8	12,0	11,4	12,7	2,1	25,4	25,7	15,4	2,7	1,7%
PHÙ HỢP TT	9	23.127	2.570	1	18,7	17,1	16,5	17,7	3,2	19,5	18,4	16,3	3,7	4,0%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.847	4.847	0	13,6	12,4	11,6	11,6	2,7	13,6	12,4	11,6	2,7	2,4%
BÁN	2	49.374	24.687	1	95,8	80,5	71,0	54,8	6,1	104,6	64,7	56,2	4,9	0,0%
TỔNG CỘNG	84	271.658	3.234	26	18,6	15,6	13,6	16,3	2,3	26,3	20,4	15,8	2,6	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	96.127	8.011	11	12,3	10,8	9,2	12,1	1,8	11,6	10,2	8,9	1,7	1,2%
Bảo hiểm	2	2.352	1.176	1	25,9	20,6	17,4	15,4	2,2	20,1	15,4	13,0	1,7	1,9%
Chứng khoán	1	2.999	2.999	1	25,0	18,6	17,0	24,3	2,4	25,0	18,6	17,0	2,4	3,2%
Tài chính thay thế	1	779	779	0	55,8	27,7	19,8	26,2	8,2	55,8	27,7	19,8	8,2	0,0%
Tiêu dùng	13	31.719	2.440	4	20,0	18,4	16,3	20,7	3,9	26,5	19,7	16,0	3,9	4,5%
CNTT	1	6.482	6.482	1	21,2	18,4	16,0	21,7	4,6	21,2	18,4	16,0	4,6	2,3%
Bất động sản	9	67.627	7.514	2	42,6	29,1	27,0	25,5	3,3	36,8	22,5	30,5	2,0	0,2%
Vật liệu	4	9.081	2.270	1	17,2	13,3	10,0	17,2	1,6	15,4	14,6	11,8	2,0	4,1%
Điện & Nước	12	6.434	536	1	21,9	14,9	13,2	18,6	1,5	31,3	23,3	13,7	1,6	2,8%
Dầu khí	10	20.648	2.065	2	29,2	23,2	19,5	20,0	2,4	39,3	39,1	18,4	1,9	1,9%
Công nghiệp	5	1.611	322	0	10,2	8,9	7,7	13,5	1,6	16,2	11,3	9,0	1,5	3,3%
Khu công nghiệp	7	9.293	1.328	1	26,0	19,7	16,2	20,0	2,2	26,8	17,5	13,8	2,2	2,7%
GTVT & Logistics	7	16.507	2.358	1	16,2	14,5	17,0	15,7	3,6	22,3	18,3	17,1	5,6	2,8%
TỔNG CỘNG	84	271.658	3.234	26	18,6	15,6	13,6	16,3	2,3	26,3	20,4	15,8	2,6	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB			MUA		
BID			MUA		
CTG			MUA		
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB			BÁN		
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB			MUA		
TCB			KQ		
TPB			MUA		
VCB			MUA		
VIB			KQ		
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%		MUA		Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%		KQ		Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI			MUA		
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 23% YoY
FPT	19%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA		Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA		WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT		Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%		MUA		GDD & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY

PNJ	33%		MUA	KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ	Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA	Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG			MUA	
VEA	0%	-3%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA	Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA	Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	5%	-35%	KQ	Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo
AST	68%	6%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 vượt kỳ vọng; tăng trưởng được dẫn dắt bởi việc mở rộng mạng lưới và biên lợi nhuận duy trì ở mức cao, củng cố tiềm năng tăng trưởng từ năm 2026
GMD (2)	24%	3%	MUA	LNST cốt lõi năm 2025 vượt dự báo 17% nhờ KQKD Q4 cao vượt trội; tiềm năng tăng dự phóng
HVN	-3%	19%	PHTT	Biên lợi nhuận thu hẹp ảnh hưởng đến KQKD quý 4/2025; kết quả cả năm thấp hơn kỳ vọng
SCS	8%	-6%	PHTT	Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thưởng cuối năm
VJC	51%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 49% YoY; doanh thu quý 4 bất phá nhờ SALB & ROFR
VTP	13%	19%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt
DXS	139%	67%	MUA	Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ	Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA	Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	68%	MUA	Lượng bàn giao tại dự án Gladia tăng mạnh QoQ trong quý 4; lợi nhuận cả năm phù hợp với dự báo
NLG	34%	-17%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 phù hợp kỳ vọng; tiềm năng tăng dự báo doanh số bán BĐS năm 2026 từ kết quả bán hàng vượt kỳ vọng ở quý 4/2025

VHM	36%	1%	KQ	Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp				
GVR	41%	9%	KQ	Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	-1%	MUA	KQKD năm tài chính 2025 vượt dự báo của chúng tôi nhờ doanh thu và biên lợi nhuận gộp mảng KCN cao hơn kỳ vọng trong quý 4
KBC	402%	26%	MUA	Bàn giao đất KCN và ghi nhận khoản lãi một lần từ thương vụ mua lại giúp thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 4/2025
PHR	12%	58%	KQ	Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng
SIP	16%	4%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)	20%	26%	MUA	Kết quả lợi nhuận cốt lõi phù hợp với kỳ vọng, nhưng lợi nhuận báo cáo lại thấp hơn dự kiến do khoản trích lập nợ xấu bất ngờ trong quý 4
BMP	24%	15%	MUA	Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến
DGC	1%	23%	MUA	Biên lợi nhuận giảm trong quý 4 ảnh hưởng lợi nhuận; kết quả năm 2025 thấp hơn kỳ vọng
DHC	62%	3%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng 2.7x YoY nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện; GL3 là động lực tăng trưởng tiếp theo
HPG	29%	41%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 thấp hơn một chút so với dự báo; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ cho dự báo năm 2026
HSG (1)	8%	-5%	PHTT	Lợi nhuận Q1 năm tài chính 2026 tiếp tục yếu, giảm cả QoQ và YoY; rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT	Q4 ghi nhận lỗ ròng do doanh thu suy yếu và biên lợi nhuận bị thu hẹp; rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng
PTB	36%	-19%	KQ	Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026
STK	299%	231%	KQ	KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi
Điện & Nước				
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX	-9%		MUA	Thuế từ khoản lãi thoái vốn và lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán tạo áp lực lên lợi nhuận, dù mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng

HDG	103%		KQ		Lượng bàn giao tại Charm Villas ghi nhận ở mức tương đối hạn chế, rủi ro giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	125%	12%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo trong quý 4 tăng mạnh 9 lần YoY nhờ mảng xây lắp điện, bán BĐS và thoái vốn
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE	27%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 4 giảm nhẹ YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG	10%		MUA		
VGC	27%		MUA		Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo
Dầu khí					
BSR	721%		BÁN		Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)	44%		MUA		LNST cốt lõi tăng mạnh nhờ giá urê cao hơn và giá khí đầu vào giảm
DPM	81%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng gấp 6.3 lần YoY nhờ giá bán trung bình tăng và giá khí giảm
GAS	10%		MUA		Kết quả LNST cốt lõi quý 4 phù hợp dự báo, khoản trích lập dự phòng góp phần làm giảm LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo
OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng
PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mảng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo

PVS (2)	70%	2%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	14%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.796,9	42,8
VN 30	2.000,9	49,3
VN Mid	2.208,3	58,9
VNSmall	1.484,6	19,3

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	255,9	2,1
HNX30	560,4	14,6
VNX Allshare	2.926,7	80,8

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,5	0,5

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	8.014,4	25,0%
Khối ngoại mua	5.144,6	16,0%
Khối ngoại bán	3.055,4	9,5%
Tổng giao dịch	32.110,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	244,5	16,2%
Khối ngoại mua	96,0	6,4%
Khối ngoại bán	44,6	2,9%
Tổng giao dịch	1.510,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	195,7	35,1%
Khối ngoại mua	38,7	6,9%
Khối ngoại bán	1,9	0,3%
Tổng giao dịch	557,7	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
EIB	1.400	7,0%
BFC	3.700	7,0%
DLG	190	7,0%
TCH	1.050	7,0%
VVS	6.700	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TNG	1.200	5,7%
HUT	800	5,1%
CEO	900	4,9%
APS	300	4,8%
DL1	200	4,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VTR	576	4,8%
FOX	2.893	3,8%
MZG	343	3,3%
G36	277	2,3%
TV1	592	2,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VRC	-750	-5,4%
GAS	-5.700	-5,3%
PLX	-1.600	-3,0%
NAF	-800	-1,8%
GVR	-650	-1,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HTC	-4.000	-9,6%
KSF	-3.500	-4,3%
PMC	-4.500	-3,1%
HGM	-3.700	-1,9%
LHC	-500	-0,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
F88	-10.032	-5,2%
TIN	-2.791	-2,7%
OIL	-241	-1,5%
DDV	-427	-1,5%
PHP	-502	-1,4%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
EIB	4.637
MBB	3.015
SHB	1.098
HDB	1.047
MWG	1.000

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	313
CEO	256
PMC	208
SHS	144
MBS	105

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
BMJ	151
VGI	97
ACV	81
MSR	64
OIL	62

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TTA	3.553.869	151.164
EIB	236.947.425	13.663.858
MCH	4.583.485	271.964
FUEMAVND	712.500	56.607
VRC	1.021.100	109.475
VNE	1.979.376	304.555
BWE	2.634.914	413.718
FUEVFNVD	2.701.224	487.282
BFC	1.111.425	292.291
NBB	224.931	61.526

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PV2	310.800	89.261
LIG	742.456	251.470
IPA	389.970	140.250
BNA	129.106	75.247
DST	408.703	270.580
DVM	854.230	621.976
PCH	114.000	89.498
VC7	236.900	189.530
VIG	148.978	120.722
TNG	2.726.300	2.296.679

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
MPC	459.203	108.660
AMS	535.502	139.932
BIG	839.725	320.973
PIV	445.227	324.380
HSV	118.800	87.795
VTD	97.702	80.203
MTA	70.217	59.635
VHG	290.428	254.210
MZG	319.274	284.300
AVG	75.174	72.407

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.804,8		14,3	2,2	18,8
TCX	4.976,9	0,0	20,6	2,9	16,2
SSI	2.999,2	65,8	15,4	2,4	14,0
VCK	2.695,5	0,0	16,7	2,4	21,2
VPX	2.040,4	0,0	12,3	1,6	13,9
VIX	1.311,9	89,7	6,3	1,6	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	708,4		13,9	1,8	13,7
BVH	2.243,0	21,9	19,6	2,4	12,6
PVI	785,5	42,4	18,5	2,5	13,7
BIC	192,2	3,6	9,2	1,5	17,6
VNR	165,7	22,4	9,8	1,0	10,9
MIG	155,5	83,7	12,4	1,5	13,7

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.170,4		20,9	3,9	22,7
ACV	7.479,0	45,7	17,9	2,8	16,7
MVN	2.956,0	0,0	39,3	5,4	14,7
GEE	2.358,6	49,8	18,8	7,6	45,0
VEA	1.810,2	47,4	6,4	1,7	27,6
GEX	1.248,4	41,6	21,9	1,8	9,3

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.270,8		19,9	4,9	26,4
MCH	7.492,8	33,5	27,2	10,8	46,4
VNM	5.572,9	51,6	15,4	4,7	29,9
MSN	4.352,1	24,4	28,8	3,2	12,5
SAB	2.410,3	40,9	14,1	3,0	19,9
PNJ	1.525,8	0,2	13,9	3,0	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.844,6		22,8	1,7	8,5
BSR	4.531,2	48,8	22,6	1,9	8,9
PLX	2.534,9	2,8	24,4	2,5	10,3
PVS	844,7	34,0	12,0	1,5	12,7
PVD	699,3	42,8	17,5	1,1	6,4
OIL	613,0	0,7	37,3	1,5	4,1

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.866,6		16,7	2,4	15,6
GAS	9.497,6	47,2	21,6	3,7	18,0
POW	1.562,7	45,4	15,8	1,2	7,1
REE	1.291,8	0,0	13,2	1,6	12,7
PGV	1.066,5	50,0	7,5	1,6	23,2
DNH	914,4	0,0	25,2	4,1	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.810,6		26,2	3,6	26,4
VIC	44.843,3	40,3	86,7	7,8	9,4
VHM	16.325,7	38,8	10,3	1,8	18,7
KSF	2.725,7	50,0	4,5	4,0	73,2
BCM	2.580,1	32,0	19,2	2,9	16,5
VRE	2.578,0	30,8	10,4	1,4	14,3

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.805,9		10,8	1,9	19,0
VCB	20.861,8	7,9	15,4	2,4	16,6
BID	13.141,0	12,4	11,3	2,0	19,5
CTG	11.359,4	3,0	8,5	1,7	21,2
TCB	9.652,9	0,0	9,9	1,5	16,0
MBB	9.014,2	0,0	8,7	1,7	21,6

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.859,5		49,1	6,6	-60,5
VPL	5.951,4	48,9	136,3	4,2	3,3
MWG	5.207,5	1,2	19,2	4,1	23,3
VJC	3.835,4	17,8	45,1	4,0	10,1
HVN	3.205,9	20,8	9,1	13,8	-365,5
FRT	1.097,5	16,3	35,8	6,8	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.270,8		19,9	4,9	26,4
HPG	7.492,8	27,3	27,2	10,8	46,4
GVR	5.572,9	12,1	15,4	4,7	29,9
MSR	4.352,1	99,9	28,8	3,2	12,5
KSV	2.410,3	0,0	14,1	3,0	19,9
DGC	1.525,8	34,4	13,9	3,0	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.844,6		22,8	1,7	8,5
DHG	4.531,2	46,2	22,6	1,9	8,9
IMP	2.534,9	24,8	24,4	2,5	10,3
DHT	844,7	9,0	12,0	1,5	12,7
DVN	699,3	0,0	17,5	1,1	6,4
DBD	613,0	84,5	37,3	1,5	4,1

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.866,6		16,7	2,4	15,6
FPT	9.497,6	8,0	21,6	3,7	18,0
CMG	1.562,7	13,9	15,8	1,2	7,1
SAM	1.291,8	48,5	13,2	1,6	12,7
ELC	1.066,5	45,9	7,5	1,6	23,2
SGT	914,4	-5,5	25,2	4,1	17,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

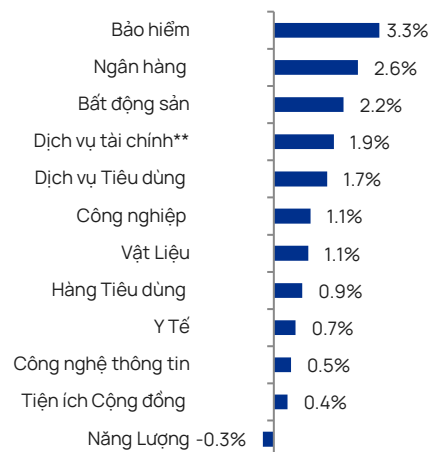
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

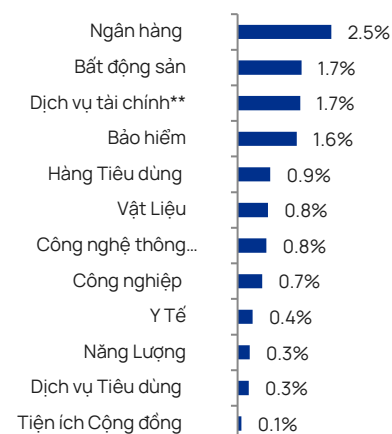


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



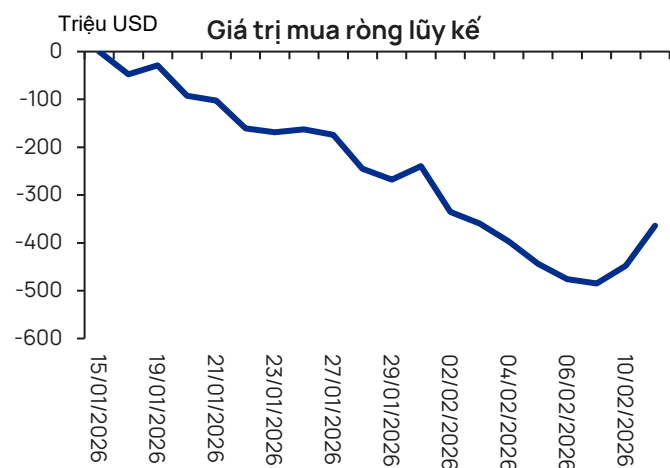
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)

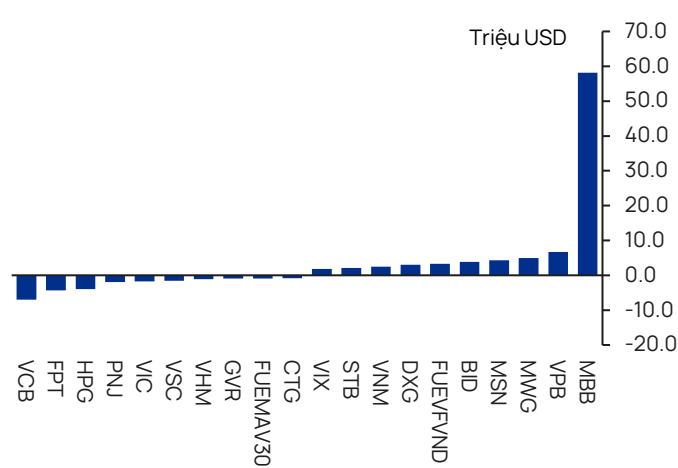


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

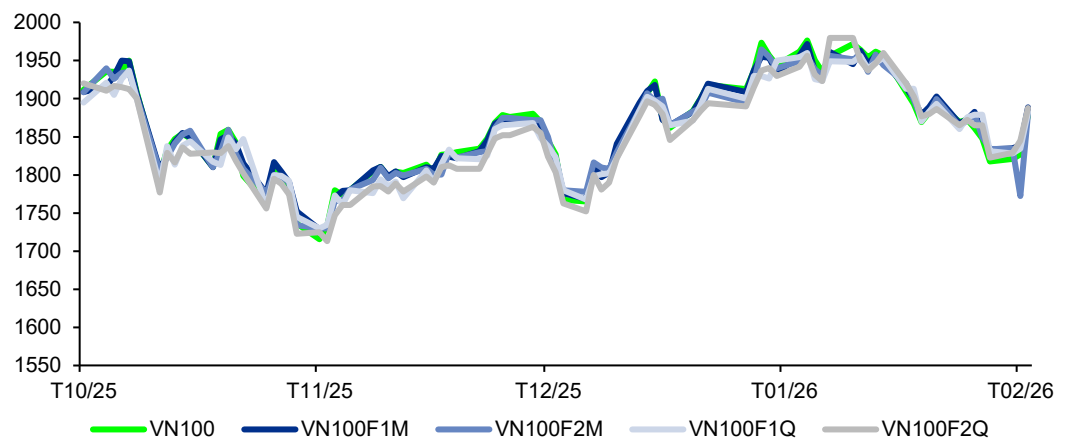
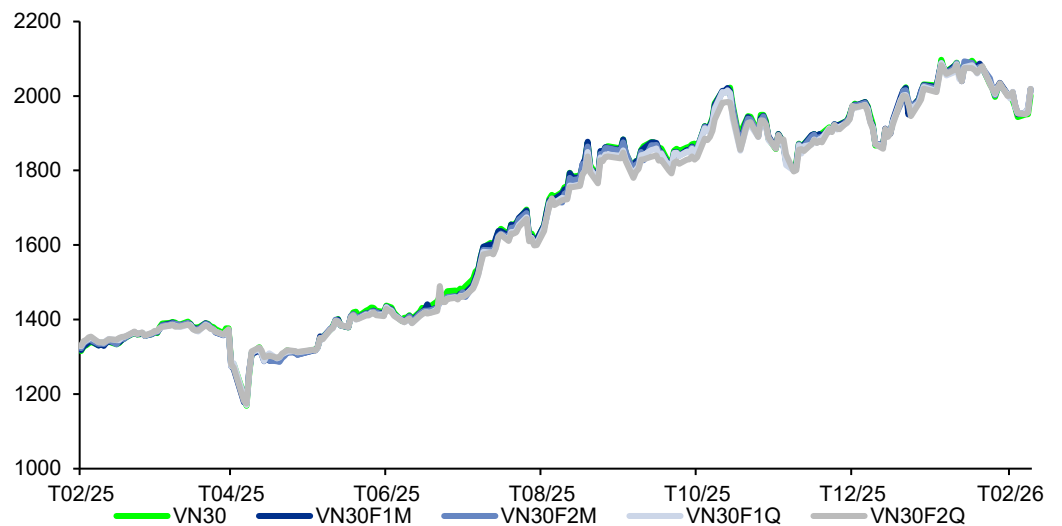
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.018,0	51,9	2,6%	17,1
VN30F2M	2.018,0	55,3	2,8%	17,1
VN30F1Q	2.019,0	50,0	2,5%	18,1
VN30F2Q	2.018,9	63,1	3,2%	18,0
VN100F1M	1.888,8	49,9	2,7%	9,6
VN100F2M	1.880,1	107,9	6,1%	0,9
VN100F1Q	1.882,0	47,4	2,6%	2,8
VN100F2Q	1.888,0	43,0	2,3%	8,8

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	37.305	0,0%	288,94	1,8%
VN30F2M	6.828	0,0%	8,12	67,8%
VN30F1Q	389	0,0%	0,11	51,4%
VN30F2Q	186	0,0%	0,06	-27,3%
VN100F1M	43	0,0%	0,05	32,5%
VN100F2M	26	0,0%	0,04	43,3%
VN100F1Q	13	0,0%	0,01	175,0%
VN100F2Q	11	0,0%	0,01	50,0%

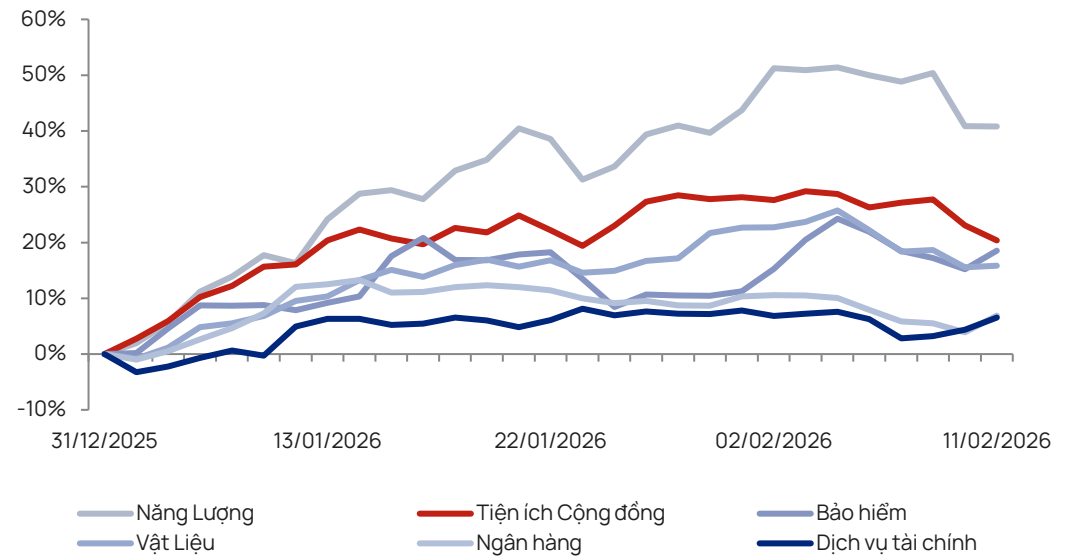


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

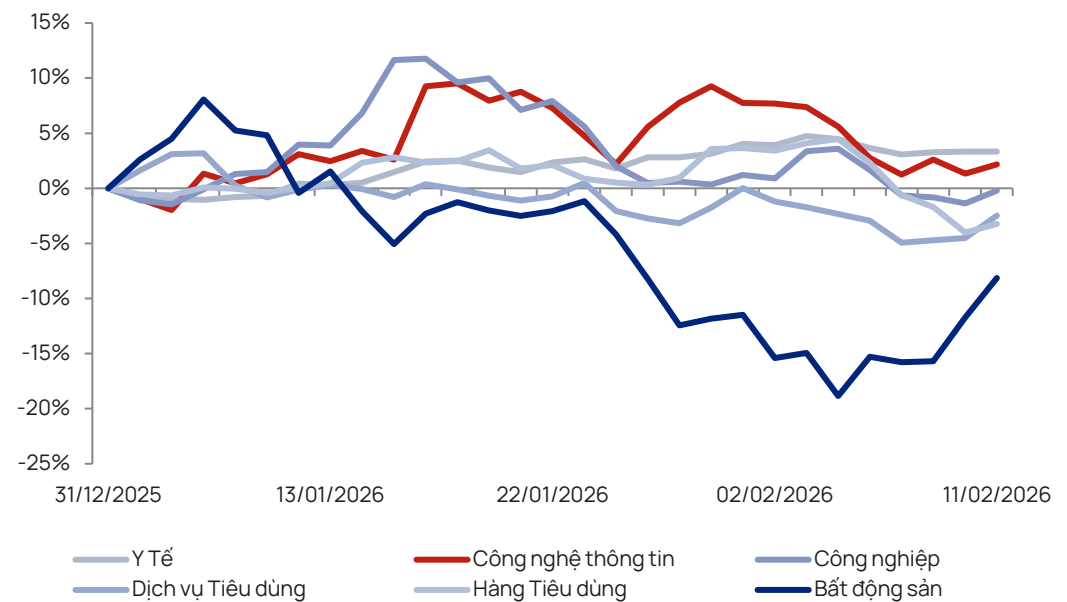
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



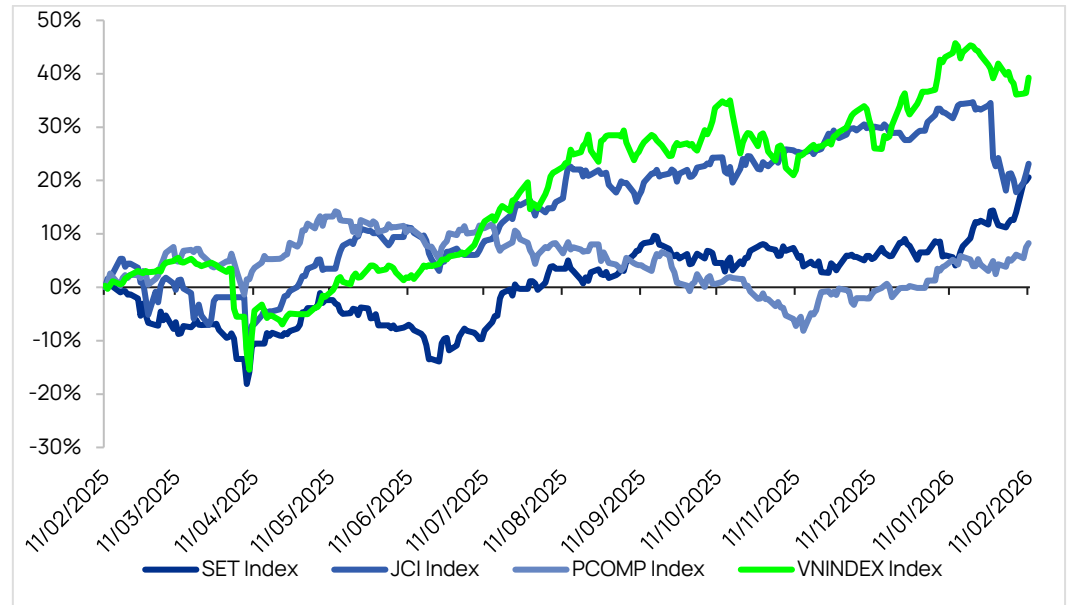
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



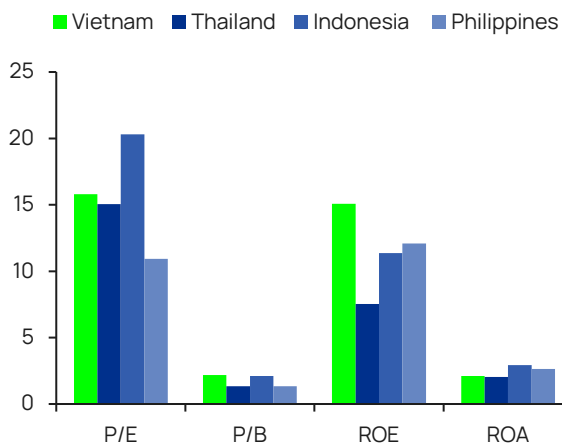
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,1	20,3	10,9	15,8
P/B	1,3	2,1	1,3	2,2
ROE (%)	7,5	11,4	12,1	15,1
ROA (%)	2,0	2,9	2,6	2,1
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	566,7	858,0	157,5	314,8
GTGD trung bình, tr USD	1.192,4	1.046,4	81,7	985,1
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.157,3	-741,9	280,4	-426,1
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	909,0	(57,0)	41,1	(63,8)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,33%	5,76%	5,58%	3,75%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.